

**Phụ lục I**  
**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC (09 tiêu chí, 02 tiêu chí thành phần)</b>	<b>15.00</b>						
<b>1.1</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC</b>	<b>0.50</b>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức [ Tỷ lệ % hoàn thành x 0,5]</i>							
	<i>100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo các lĩnh vực CCHC đảm bảo đủ số lượng, nội dung và thời gian theo quy định</b>	<b>3.50</b>						
	<i>Báo cáo cải cách hành chính định kỳ theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo kết quả rà soát văn bản QPPL và Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật đầy đủ số lượng, đúng thời hạn, đúng nội dung do cơ quan có thẩm quyền quy định theo hướng dẫn của Sở Tư pháp: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo về hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo định kỳ về tổ chức bộ máy, biên chế, phân cấp quản lý theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo Cung cấp số liệu về phát triển chính phủ điện tử, phục vụ đánh giá Chỉ số Chuyển đổi số theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông: 0,5</i>							
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>1.50</b>						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở (phòng ban, chi cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50						
	<i>Từ 20% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1,0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,5							
	Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a)*1,0 + (c/a)*0,5$							
	Trong đó:							
	a là tổng số vấn đề phải xử lý							
	b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý							
	c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành							
	Trường hợp a=0, thì điểm đánh giá là 1,0							
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1.00</b>						
	Tuyên truyền nội dung CCCH trên Trang thông tin điện tử hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5							
	Tuyên truyền nội dung CCHC qua các hình thức khác (Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác): 0,5							
<b>1.5</b>	<b>Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC</b>	<b>1.00</b>						
	Trong năm có sáng kiến, giải pháp mới về cải cách hành chính được UBND tỉnh cho phép thí điểm áp dụng: 0,5 điểm/sáng kiến (không quá 01 điểm)							
<b>1.6</b>	<b>Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh</b>	<b>1.50</b>						
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 1,5							
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1,0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a)*1,5 + (c/a)*1,0$							
	Trong đó:							
	a là tổng số nhiệm vụ được giao							
	b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ							
	c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ							
<b>1.7</b>	<b>Kết quả công tác chỉ đạo điều hành của sở</b>	<b>2.00</b>						
	Thực hiện tốt các nội dung quản lý của ngành, không để xảy ra sai phạm để báo chí phản ánh và đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân: 2.0							
	Thực hiện không tốt các nội dung về quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân: 0							
<b>1.8</b>	<b>Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của tỉnh do Bộ Nội vụ công bố</b>	<b>2.00</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ đánh giá tỉnh hoặc chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh lĩnh vực có nội dung đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh trong năm tăng hạng (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 2.0</i>							
	<i>Có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh do Bộ Nội vụ đánh giá hoặc chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh lĩnh vực có nội dung đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh trong năm tụt hạng (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 0</i>							
<b>1.9</b>	<b>Thực hiện kế hoạch công tác năm của sở, ban, ngành</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch công tác năm của cơ quan, đơn vị: 2.0</i>							
	<i>Hoàn thành từ 95% - dưới 100% kế hoạch công tác năm: 1.0</i>							
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 95% kế hoạch công tác năm: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0</i>							
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (04 tiêu chí, 06 tiêu chí thành phần)</b>	<b>6.50</b>						
<b>2.1</b>	<b>Xây dựng văn bản QPPL</b>	<b>1.50</b>						
2.1.1	Xây dựng văn bản QPPL để trình cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời	1.00						
	<i>100% văn bản được giao tham mưu đầy đủ, kịp thời: 1,0</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 100% văn bản tham mưu không đầy đủ, kịp thời tính theo công thức [ Tỷ lệ % văn bản tham mưu kịp thời, đầy đủ x 1,0 ]/100%</i>							
2.1.2	Xây dựng văn bản QPPL để trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đảm bảo theo đúng trình tự thủ tục	0.50						
	<i>100% văn bản được giao tham mưu trình đúng trình tự thủ tục: 0.5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 100% văn bản tham mưu đảm bảo theo đúng trình tự thủ tục tính theo công thức [ Tỷ lệ % văn bản tham mưu kịp thời, đầy đủ x 0.5 ] 100%</i>							
<b>2.2</b>	<b>Rà soát văn bản QPPL</b>	<b>2.00</b>						
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực ngành mình quản lý	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% văn bản được rà soát đầy đủ, kịp thời ngay khi có căn cứ rà soát: 1,0</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 100% văn bản được rà soát đầy đủ, kịp thời ngay khi có căn cứ rà soát, tính theo công thức: [ Tỷ lệ % văn bản tham mưu kịp thời, đầy đủ x 1,0 ] 100%</i>							
2.2.2	Xử lý các vấn đề sau rà soát	1.00						
	<i>Hoàn thành xử lý 100% các văn bản sau rà soát: 1,0</i>							
	<i>Xử lý dưới 100% văn bản sau rà soát tính theo công thức [ Tỷ lệ % văn bản được xử lý x 1,0 ] 100%</i>							
<b>2.3</b>	<b>Xử lý các văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Hoàn thành xử lý 100% các văn bản do các Bộ, cơ quan ngang bộ kiểm tra và kiến nghị xử lý hoặc không có văn bản phải xử lý sau kiểm tra: 1,0</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 100% văn bản được xử lý tính theo công thức [ Tỷ lệ % văn bản được xử lý x 1,0 ] 100%</i>							
	<i>Dưới 70% văn bản được xử lý: 0</i>							
<b>2.4</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>2.00</b>						
2.4.1	Thực hiện đầy đủ các nội dung về theo dõi thi hành pháp luật theo quy định của nghị định 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2021 của Chính phủ; Nghị định 32/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ	1.00						
	<i>Thực hiện đầy đủ 3 nội dung về: ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật, tuân thủ pháp luật: 1.0</i>							
	<i>Có thực hiện nhưng không đầy đủ 3 nội dung tính theo tỷ lệ nội dung thực hiện: (Tỷ lệ % nội dung thực hiện x 1.0) 100%</i>							
	<i>Không thực hiện cả 3 nội dung: 0</i>							
2.4.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% vấn đề phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật: 1,0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 70% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính theo công thức : [ Tỷ lệ % hoàn thành x 1 ]</i> <i>100%</i>							
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b> (07 tiêu chí, 09 tiêu chí thành phần)	<b>14.50</b>						
<b>3.1</b>	<b>Thực hiện quy định ban hành TTHC</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Tham mưu ban hành TTHC theo đúng trình tự, thủ tục quy định: 1,0</i>							
	<i>Tham mưu ban hành TTHC chưa bảo đảm theo trình tự, thủ tục quy định: 0</i>							
<b>3.2</b>	<b>Thực hiện rà soát quy định, TTHC</b>	<b>2.00</b>						
3.2.1	Tổ chức rà soát TTHC, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	1.00						
	<i>Có nội dung đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC và được UBND tỉnh phê duyệt: 1,0</i>							
	<i>Tự tổ chức rà soát TTHC và có nội dung đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> <i>[ (Tỷ lệ % số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý) x 1.0 ] / (100%)</i>							
<b>3.3.</b>	<b>Dự thảo Quyết định công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh và xây dựng Quyết định công bố thủ tục hành chính được luật giao quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh sau khi văn bản quy phạm pháp luật được ban hành</b>	<b>1.00</b>						
	<i>100% TTHC được công bố chính xác, đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,0</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC được công bố chính xác, đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0</i>							
<b>3.4</b>	<b>Xây dựng và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>1.00</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Xây dựng và trình phê duyệt quy trình đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,0</i>							
	<i>Xây dựng và trình phê duyệt quy trình chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời theo quy định: 0</i>							
<b>3.5</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>6.50</b>						
3.5.1	<i>Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC đã được công bố (trừ TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định 61/2018/NĐ-CP và theo Quyết định công bố của UBND tỉnh)</i>	<b>0.50</b>						
	<i>100% số TTHC: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>							
3.5.2	Thực hiện cập nhật hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử	<b>1.00</b>						
	<i>100% hồ sơ thực hiện: 1,0</i>							
	<i>dưới 100% hồ sơ thực hiện: 0</i>							
3.5.3	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	<b>2.00</b>						
a	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan tiếp nhận trong năm được giải quyết trước và đúng hạn	1.00						
	<i>Từ 97% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn) × 1,0] (100%)</i>							
	<i>Dưới 97% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn: 0</i>							
b	Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn	1.00						
	<i>Từ 50% hồ sơ giải quyết trước hạn trở lên: 1,0</i>							
	<i>Từ 30% đến dưới 50% hồ sơ giải quyết trước hạn: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 30 % hồ sơ giải quyết trước hạn: 0</i>							
3.5.4	Thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức khi giải quyết hồ sơ TTHC trễ hạn	1.00						
	<i>Thực hiện xin lỗi đầy đủ, đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Thực hiện xin lỗi không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>							
3.5.5	Chất lượng giải quyết TTHC	2.00						
	<i>Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định (không yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC đảm bảo quy trình, trình tự theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ nêu rõ lý do theo quy định): 2,0</i>							
	<i>Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định (có yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC chưa đảm bảo quy trình, trình tự theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ không nêu rõ lý do theo quy định; số lần công dân phải liên hệ giải quyết hồ sơ quá số lần quy định): 0</i>							
3.6	<b>Xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan</b>	0.50						
	100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5							
	<i>Dưới 100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý) × 0,5] 100%</i>							
3.7	<b>Thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh giao</b>	2.50						
3.7.1	Rà soát, đề xuất phân cấp giải quyết TTHC	1.00						
	<i>Rà soát, đề xuất phân cấp giải quyết TTHC đạt 20% trở lên: 1,0</i>							
	<i>Từ 15% đến dưới 20 % TTHC đề xuất phân cấp: 0,5</i>							
	<i>Dưới 15 % TTHC đề xuất phân cấp: 0</i>							
3.7.2	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1.50						
	<i>Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của tỷ lệ tối thiểu là 30%: 1,5</i>							
	<i>Dưới 30% kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa tính theo công thức: [(Tỷ lệ % kết quả số hóa) × 1,5]/(30%)</i>							
4	<b>CÁI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH (03 tiêu chí, 10 tiêu chí thành phần)</b>	9.00						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>4.1.</b>	<b>Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy</b>	<b>4.50</b>						
4.1.1	Tham mưu sắp xếp tổ chức bộ máy thuộc cơ quan, đơn vị theo các quy định của bộ, ngành, trung ương và của tỉnh	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan (khi có sự thay đổi)	1.00						
	<i>Kịp thời, đúng quy định (gửi Sở Nội vụ trong thời gian 2 tháng kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực): 1,0</i>							
	<i>Không kịp thời (gửi Sở Nội vụ sau 3 tháng kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực): 0</i>							
4.1.3	Kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc theo quy định của chính phủ, bộ ngành trung ương và của tỉnh (khi có sự thay đổi)	1.00						
	<i>Chủ động, kịp thời (trong thời gian 1.0 tháng kể từ ngày có văn bản quy định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 1,0</i>							
	<i>Chưa chủ động, kịp thời (trong thời gian hơn 1,0 tháng trở đi kể từ ngày có văn bản quy định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 0</i>							
4.1.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng và bố trí lãnh đạo trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo quy định	1.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định và đảm bảo cơ cấu hợp lý: 1.5</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định và không đảm bảo cơ cấu hợp lý: 0</i>							
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>	<b>3.00</b>						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3	Tỷ lệ biên chế giảm so với năm 2021	2.00						
a	Tỷ lệ biên chế hành chính giảm theo quy định: 1,0							
b	Tỷ lệ biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước giảm so với năm 2021 đạt từ 10% trở lên: 1,0							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước giảm so với năm 2021 thì điểm đánh giá tính theo công thức [Tỷ lệ % giảm biên chế x1,0] 10%</i>							
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>1.50</b>						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, các bộ, ngành và của tỉnh ban hành	0.50						
	<i>Thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định tại Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ và các quy định phân cấp của UBND tỉnh theo ngành, lĩnh vực. Thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0.50						
	<i>Có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.50						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá là 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0.</i>							
<b>5</b>	<b>CÁI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ (06 tiêu chí, 04 tiêu chí thành phần)</b>	<b>6.00</b>						
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>1.00</b>						
5.1.1	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.50						
	<i>100% công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0,5</i>							
	<i>Từ 60% đến dưới 100% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức [Tỷ lệ % công chức được bố trí theo VTVL x 0,5] 100%</i>							
	<i>Dưới 60% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.50						
	<i>100% viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 60% đến dưới 100% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức [Tỷ lệ % viên chức được bố trí theo VTVL x 0,5] 100%							
	Dưới 60% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0							
5.2	<b>Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức (theo phân cấp quản lý)</b>	<b>0.50</b>						
	Đúng quy định: 0,5							
	Không đúng quy định: 0							
5.3	<b>Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức (theo phân cấp quản lý)</b>	<b>0.50</b>						
	Đúng quy định: 0,5							
	Không đúng quy định: 0							
5.4	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các sở, ban, ngành</b>	<b>1.00</b>						
	100% lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1,0							
	Không đúng quy định: 0							
5.5	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm</b>	<b>2.50</b>						
5.5.1	Chất lượng đánh giá, phân loại công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị	0.50						
	Không có công chức, viên chức, người lao động đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0,5							
	Có công chức, viên chức, người lao động được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.00						
	Trong năm không có lãnh đạo cấp sở, ngành và tương đương bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 1,0							
	Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 0,5							
	Trong năm không có công chức, viên chức, người lao động không giữ chức vụ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5							
5.6	<b>Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm</b>	<b>0.50</b>						
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 0.5] 100%							
	Dưới 85% kế hoạch: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b> (04 tiêu chí, 05 tiêu chí thành phần)	<b>6.50</b>						
<b>6.1</b>	<b>Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị quản lý nhà nước</b>	<b>3.00</b>						
6.1.1	Thực hiện quy định trong việc sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước của đơn vị quản lý hành chính	1.00						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 1,0</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.2	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc theo quy định	1.00						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện chưa đúng quy định: 0</i>							
6.1.3	Thực hiện tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho cán bộ trong cơ quan hành chính	1.00						
	<i>Có chi tăng nhu nhập: 1,0</i>							
	<i>Không chi tăng nhu nhập: 0</i>							
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>	<b>2.00</b>						
6.2.1	Thực hiện quy định trong việc sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước của đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 1,0</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.2.2	Thực hiện thu sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	<i>Đối với đơn vị có 1 đơn vị sự nghiệp công lập</i>							
	<i>- Tăng thu từ 15% trở lên so với năm trước liền kề: 1,0</i>							
	<i>- Tăng từ dưới 15% so với năm trước liền kề: 0,5</i>							
	<i>- Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
	<i>Đối với đơn vị có từ hai đơn vị sự nghiệp công lập trở lên</i>							
	<i>- Có từ 50% số đơn vị tăng thu từ 15% trở lên so với năm trước liền kề: 1,0</i>							
	<i>- Dưới 50% đến số đơn vị tăng thu từ 15% trở lên so với năm trước liền kề: 0,5</i>							
<b>6.3</b>	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</b>	<b>1.00</b>						
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 1,0</i>							
	<i>Dưới 100% được thực hiện: 0</i>							
<b>6.4</b>	<b>Xây dựng quy chế quản lý sử dụng tài sản công tại cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập</b>	<b>0.50</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% số cơ quan đơn vị đã ban hành: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan đơn vị đã ban hành: 0</i>							
7	<b>XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b> (03 tiêu chí, 12 tiêu chí thành phần)	<b>12.50</b>						
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin</b>	<b>6.50</b>						
7.1.1	Ban hành Kế hoạch phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	1.00						
	<i>Kế hoạch đảm bảo nội dung theo hướng dẫn và ban hành kịp thời: 1,0</i>							
	<i>Kế hoạch không đảm bảo nội dung theo hướng dẫn hoặc ban hành không kịp thời: 0</i>							
7.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	1.00						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức <math>\lfloor \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,0}{100\%} \rfloor</math></i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1.50						
	<i>Trên 90% số văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử: 1,5</i>							
	<i>Từ 60% đến 90% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử thì tính theo công thức: <math>\lfloor \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,5}{90\%} \rfloor</math></i>							
	<i>Dưới 60% số văn bản: 0</i>							
7.1.4	Sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, Hộp thư công vụ của trong trao đổi, xử lý công việc	1.00						
	<i>100% cán bộ, công chức sử dụng: 1,0</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% cán bộ, công chức sử dụng: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% sử dụng: 0</i>							
7.1.5	Sử dụng chữ ký số phát hành văn bản	1.00						
	<i>100% văn bản đi được ký số: 1.0</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% văn bản đi được ký số: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% văn bản đi được ký số: 0</i>							
7.1.6	Cung cấp thông tin trên Công/Trang thông tin điện tử	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Công/Trang thông tin điện tử của cơ quan công khai thông tin đầy đủ theo từng nội dung quy định tại chương 2, Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ hoặc các văn bản tương đương quy định về cung cấp thông tin trên Cổng/trang thông tin điện tử: 1,0</i>							
	<i>Không công khai thông tin đầy đủ theo từng nội dung quy định tại chương 2, Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ hoặc các văn bản tương đương quy định về cung cấp thông tin trên Cổng/trang thông tin điện tử: 0</i>							
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>4.00</b>						
7.2.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>\{b/a*1,5 + (c/a)*1,0\}</math></i>							
	<i>a là tổng số DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của đơn vị</i>							
	<i>b là số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia của đơn vị</i>							
	<i>c là số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp</i>							
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ	1.50						
	<i>Từ 50% trở lên: 1,5</i>							
	<i>Từ 10% đến dưới 50% TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % số hồ sơ phát sinh x 1,5]</i>							
	<i>50%</i>							
	<i>Dưới 10% số TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm: 0</i>							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3,4	1.00						
	<i>Từ 20 % số hồ sơ TTHC trở lên: 0.1</i>							
	<i>Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 3,4 thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % số hồ sơ được xử lý x 1,0]</i>							
	<i>20%</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
<b>7.3</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	<b>2.00</b>						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI.	1.00						
	<i>Từ 30% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 1,0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ thì được tính theo công thức: ( Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 1,0) 30%</i>							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 10% số TTHC trở lên được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI : 0,5 Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì được tính theo công thức: ( Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 0,5) 10%</i>							
7.3.3.	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 10% số TTHC trở lên: 0,5 Dưới 10% số hồ sơ TTHC phát sinh hồ sơ thì được tính theo công thức: ( Tỷ lệ % hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ BCCI x 0,5) 10%</i>							
<b>8</b>	<b>TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (08 tiêu chí)</b>	<b>30.00</b>						
<b>8.1</b>	<b>Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành</b>	<b>4.00</b>					ĐTXXH	
	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00						
	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00						
	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00						
	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00						
<b>8.2</b>	<b>Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>3.00</b>					ĐTXXH	
	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc	1.00						
	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị của cơ quan	1.00						
	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa sở và huyện	1.00						
<b>8.3</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức</b>	<b>2.00</b>					ĐTXXH	
	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức; trong đào tạo, điều động, luân chuyển công chức, viên chức	1.00						
<b>8.4</b>	<b>Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</b>	<b>3.00</b>						ĐTXXH
	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						
	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						
	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						
<b>8.5</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	<b>3.00</b>						ĐTXXH
	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						
	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						
	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế, kinh phí theo quy định	1.00						
<b>8.6</b>	<b>Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số</b>	<b>4.00</b>						ĐTXXH
	Mức độ kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1,0							
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của cơ quan, đơn vị: 1,0							
	Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1,0							
	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng của cấp sở: 1,0							
<b>8.7</b>	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC (Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước)</b>	<b>9.00</b>						ĐTXXH
	<b>Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ</b>	<b>1.00</b>						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về TCDV × 1.00)/(100%)]							
	<b>Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC</b>	<b>1.50</b>						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC × 1.50)/(100%)]							
	<b>Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC</b>	<b>2.50</b>						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về công chức × 2.50)/(100%)]							
	<b>Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC</b>	<b>2.50</b>						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC×2.50)/(100%)]</i>							
	<b>Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến</b>	<b>1.50</b>						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về tiếp nhận,xử lý PAKN ×1.50)/(100%)]</i>							
<b>8.8</b>	<b>Chỉ số năng lực cạnh tranh của các sở, ngành</b>	<b>2.00</b>						ĐTXXH
	<i>Chỉ số DDCI đạt từ 90 điểm trở lên: 2,0</i>							
	<i>Chỉ số DDCI đạt từ 80 - dưới 90 điểm: 1.5</i>							
	<i>Chỉ số DDCI đạt từ 70 - dưới 80 điểm: 1.0</i>							
	<i>Chỉ số DDCI đạt từ 60 - dưới 70 điểm: 0.5</i>							
	<i>Chỉ số DDCI đạt dưới 60 điểm: 0</i>							
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100.00</b>						